

Cần Thơ, ngày 28 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định quản lý sử dụng kinh phí đào tạo liên tục
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt thí điểm đổi mới cơ chế tự chủ của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ giai đoạn 2017-2021

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế;

Theo đề nghị của Ông/Bà: trưởng phòng Tài chính kế toán và Giám đốc Trung tâm đào tạo theo nhu cầu xã hội

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này là “quy định quản lý sử dụng kinh phí đào tạo liên tục” của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông, Bà: Ban Giám đốc bệnh viện trường, Trưởng các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm, Trưởng Bộ môn thuộc các Khoa và các đơn vị, học viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TTĐTTNCXH.



Nguyễn Trung Kiên

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~11~~19/QĐ-ĐHYDCT,
ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Quy định Giờ giảng:

- Lý thuyết giảng chung.
- Thực hành chia theo nhóm, mỗi nhóm gồm 10 đến 15 học viên
- Các nhóm thực hành học luân phiên theo từng tuần.
- Có thể kéo dài 1 - 2 tuần tùy theo số học viên trên cơ sở mỗi người học đủ số giờ thực hành.

2. Quy định về giờ chuẩn và số lượng tín chỉ (TC) các lớp:

- Giờ chuẩn: mỗi tiết giảng là 50 phút
- Số tiết lý thuyết: 1 tín chỉ lý thuyết theo khung chương trình được tính 15 tiết giảng chuẩn
- Số tiết thực hành: 1 tín chỉ thực hành được tính 30 tiết giảng chuẩn
- Đối với lớp 1 tháng: 08 tín chỉ
- Đối với lớp > 1 tháng & ≤ 3 tháng: 14 tín chỉ, trong đó có 02 tín chỉ là ôn thi và thi.
- Đối với lớp > 3 tháng & ≤ 6 tháng: 24 tín chỉ, trong đó có 02 tín chỉ là ôn thi và thi.
- Đối với lớp > 6 tháng: ≥ 24 tín chỉ, trong đó có 02 tín chỉ là ôn thi và thi.

II. QUY ĐỊNH VỀ THU KINH PHÍ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC:

1. Quy định mức thu học phí lớp đào tạo liên tục cấp chứng chỉ:

1.1 Mức thu học phí một lớp chuẩn:

Lớp đủ chuẩn tối thiểu : 10 học viên (HV).

Mức thu học phí theo tín chỉ (TC): 500.000 đồng/ TC/ HV.

Giảng viên hướng dẫn cơ bản với chức danh là thạc sĩ

1.2 Mức thu các lớp học mở tại Trường:

1.2.1 Công thức tính:

Mức thu / học viên = Mức thu tiêu chuẩn + Mức phụ thu (nếu có)

Trong đó:

+ Mức thu tiêu chuẩn = Số tính chỉ x 500.000đ/TC

+ Mức phụ thu thêm = Tổng số tiền phụ thu / Tổng số học viên của lớp

1.2.2 Mức thu tiêu chuẩn các lớp:

- Lớp \leq 1 tháng 8 TC mức thu: 4.000.000 đồng/ học viên.

- Lớp $>$ 1 tháng & \leq 3 tháng 14 TC mức thu: 7.000.000 đồng / học viên

- Lớp $>$ 3 tháng & \leq 6 tháng 24 TC mức thu: 12.000.000 đồng / học viên

1.2.3 Mức phụ thu thêm:

Ngoài mức thu căn bản như trên sẽ mỗi lớp sẽ tính phụ thu thêm phần phát sinh (nếu có) theo từng nội dung cụ thể như sau:

+ Phần chênh lệch mức chi tiền giảng (nếu có) cho các giảng viên có chức danh cao hơn quy định.

+ Phần kinh phí hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho giảng viên mời giảng xa (nếu có)

+ Phần kinh phí cho tiền hóa chất sinh vật phẩm tiêu hao phục vụ lớp học (nếu có).

+ Các kinh phí khác nếu có ...

Phần phụ thêm này theo nguyên tắc là thu bù chi, sẽ chia đều mức đóng cho số lượng học viên của một lớp, sẽ được tính và thông báo trước khi khai giảng.

Mức thu này tùy theo tình hình thực tế của từng khóa học, những trường hợp đặc biệt sẽ trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

1.3 Mức thu các lớp tại tỉnh:

Đối với các lớp mở tại tỉnh áp dụng theo mức thu học phí như trên và cộng thêm phần chi phí ăn, ở, đi lại giảng xa cho giảng viên và quản lý phí tại địa phương. Phần phụ thêm này theo nguyên tắc là thu bù chi, sẽ chia đều mức đóng cho số lượng học viên của một lớp, sẽ được tính và thông báo trước khi khai giảng.

Mức thu này tùy theo tình hình thực tế của từng khóa học, những trường hợp đặc biệt sẽ trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

2. Mức thu học phí các khóa đào tạo liên tục cấp giấy chứng nhận học tại Trường ĐHYD Cần Thơ và Bệnh viện Trường ĐHYD Cần Thơ

2.1 Hình thức tổ chức:

- Đào tạo chuyển giao kỹ thuật

- Đào tạo bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ

- Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ khác theo nhu cầu xã hội.

2.2 Thời gian đào tạo và học phí:

- ≤ 1 tuần: 3.000.000 đồng/HV.
- > 1 tuần – ≤ 2 tuần: 3.500.000 đồng/HV.
- > 2 tuần – 1 tháng: 4.000.000 đồng/HV.
- 1 tháng – 18 tháng:
 - + 2 tháng – 4 tháng: 2.000.000 đồng/tháng/HV
 - + 5 tháng – 9 tháng: 1.500.000 đồng/tháng/HV
 - + 10 tháng – 18 tháng: 500.000 đồng/tháng/HV

- Số lượng học viên: không giới hạn

3. Mức thu phí tham dự các khóa tập huấn đào tạo liên tục

3.1 Hình thức tổ chức: *hội thảo, hội nghị hoặc tọa đàm* khoa học về chuyên ngành khoa học sức khỏe để cấp giấy chứng nhận *cập nhật kiến thức y khoa liên tục* được tổ chức tại trường hoặc ngoài trường.

3.2 Phí tham dự: đính kèm bảng kê quy định mức thu cụ thể theo từng nội dung.

Tùy theo nội dung yêu cầu cụ thể và quy mô tổ chức của đơn vị đặt hàng, Trường sẽ căn cứ bảng kê quy định mức thu cụ thể từng nội dung mà tính ra chi phí cho các khóa tập huấn đào tạo liên tục và thông báo đến đơn vị đặt hàng mức thu trên đầu người hoặc bảng dự toán kinh phí phải thu.

III. QUY ĐỊNH VỀ CHI KINH PHÍ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC:

1. Quy định về định mức tiền thù lao giờ giảng tại Trường và tại Tỉnh:

Chức danh của Cán bộ giảng	Định mức tiền giờ giảng chuẩn
Giáo sư, Phó giáo sư	200.000 đồng/giờ
Tiến sĩ, BS Chuyên khoa cấp II	120.000 đồng/giờ
Thạc sĩ, BS Chuyên khoa cấp I	100.000 đồng/giờ
Thỉnh giảng tại địa phương	Được tính bằng 75% giờ chuẩn theo chức danh của Giảng viên tại Trường

2. Quy định hệ số giờ giảng: theo số lượng học viên đủ chuẩn 10 HV tại Trường và tại Tỉnh:

- Giảng lý thuyết

Số lượng học viên	Hệ số
10 học viên	1.0
Từ 11 đến 20 học viên	1.2
Từ 21 đến 30 học viên	1.4
> 30 học viên	1.5

- **Giảng thực hành:** 10 học viên/nhóm

Số lượng học viên	Hệ số
10 học viên	1.0
Nếu số học viên trong nhóm tăng thêm 2 thì cộng thêm hệ số là 0.1	
Nếu số học viên trong nhóm tăng thêm 3 - 4 thì cộng thêm hệ số là 0.2	
Nếu số học viên trong nhóm tăng thêm 5 thì cộng thêm hệ số là 0.3	

- **Hệ số các lớp giảng xa (tại tỉnh)**

Khoảng cách	Hệ số
$\leq 60\text{km}$	1.2
Từ 61 - 120km	1.4
$> 120\text{km}$	1.6

3. Quy định về các định mức chi khác:

3.1. Đề thi:

- Ra đề thi: 500.000 đồng/đề thi
- Đánh máy sao in đề thi: 500.000 đồng/ bộ đề thi

3.2. Coi thi:

- Tại Trường: 300.000 đồng/1 cán bộ coi thi
- Tại Tỉnh: 500.000 đồng/1 cán bộ coi thi
- Cán bộ giám sát và cán bộ phục vụ được hưởng định mức bằng cán bộ coi thi.

3.3. Chấm thi thực hành

- Tại Trường: 50.000 đồng/1 HV
- Tại Tỉnh: 100.000 đồng/1 HV đối với các môn thi theo hình thức thi lâm sàng.
80.000 đồng/1 HV đối với các môn thi theo các hình thức khác.

3.4. Về hỗ trợ viết chương trình đào tạo:

- Biên soạn chương trình: 20.000 đồng/100 giờ (chỉ chi trả cho một lần biên soạn đầu tiên).
- Xây dựng, hoàn chỉnh chương trình kế hoạch: 25.000 đồng/100 giờ (chỉ chi trả cho lần xây dựng đầu tiên).
- Chính sửa, bổ sung chương trình kế hoạch: 15.000 đồng/50 giờ (khi có kế hoạch chỉnh sửa cụ thể).
- Thực hiện, triển khai chương trình kế hoạch: 10.000 đồng/100 giờ

3.5. Về hỗ trợ tiền ăn, ở cho cán bộ giảng (các lớp ở Tỉnh) theo mức khoán:

- Đối với lớp 1 tháng: mỗi đợt không quá 2 đợt, mỗi đợt không quá 7 ngày.

- Đối với lớp 3 tháng: mỗi đợt không quá 4 đợt, mỗi đợt không quá 7 ngày.
- Đối với lớp 6 tháng: mỗi đợt không quá 6 đợt, mỗi đợt không quá 7 ngày.
- Đối với lớp có thỉnh giảng: mỗi lớp chỉ mời giảng một lần, mỗi lần không quá 5 ngày.
- Tiền ở: 400.000 đồng/ngày
- Tiền ăn: 200.000 đồng/ngày
- Tiền đi lại:

+ Các tỉnh Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng: 1.500.000 đồng/1 đợt.

+ Các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Bến Tre, Tiền Giang, Long An: 2.000.000 đồng/1 đợt.

+ Các tỉnh từ TP. Hồ Chí Minh trở lên: 2.500.000 đồng/1 đợt.

+ Đối với cán bộ mời giảng: hỗ trợ tiền tàu xe tính theo thực tế (kèm theo các chứng từ: vé máy bay, vé tàu, vé xe ...).

Đối với các lớp ở Tỉnh, thời gian dạy, thực hành phải xen kẽ giữa cán bộ Trường và cán bộ thỉnh giảng. Ngoài thời gian học viên được học với cán bộ Trường thì vẫn phải đi thực hành do cán bộ thỉnh giảng tại địa phương hướng dẫn.

4. Quy định về cơ cấu phân bổ tỉ lệ % thanh toán kinh phí đào tạo:

4.1. Tại Trường

STT	Nội dung chi	Tổng tỉ lệ %
1	Tiền giảng, đề thi, coi thi, giám sát, đánh máy sao in đề thi, chấm thi lý thuyết, thực hành	Chi theo thực tế nhưng không vượt quá 25 %
2	Hỗ trợ cơ sở thực hành (3 đơn vị)	8%
3	Hỗ trợ công tác giảng dạy và công tác theo dõi quản lý lớp	3% - 6%
4	Hóa chất vật tư tiêu hao	≤ 5%
5	In ấn chứng chỉ, tài liệu, văn phòng phẩm	≤ 2%
6	Quản lý phí tại trường	12%
7	Quản lý phí cho Khoa	0.5%
8	Quản lý phí cho Bộ môn	0.5%
9	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2%
Tổng cộng chi:		60-65%

4.2. Tại Tỉnh:

STT	Nội dung chi	Tổng %
1	Tiền giảng (cán bộ Trường và cán bộ mời giảng). Hỗ trợ cán bộ giảng tại cơ sở. Hỗ trợ ăn, ở, đi lại cho cán bộ giảng. Đề thi, coi thi, chấm thi, đánh máy sao in đề. Chấm thi lý thuyết, thực hành	30% . Những trường hợp đặc biệt không vượt quá 35 %
2	Hỗ trợ cơ sở thực hành (1 đơn vị)	Từ 3-5%
3	Hỗ trợ công tác giảng dạy điều hành và theo dõi lớp	3%
4	Hỗ trợ cấp phát chứng chỉ	1,5%
5	Hóa chất vật tư tiêu hao	$\leq 5\%$
6	In ấn chứng chỉ, tài liệu, văn phòng phẩm	$\leq 2\%$
7	Quản lý phí tại trường	10-12%
8	Quản lý phí cho Khoa	0.5%
9	Quản lý phí cho Bộ môn	0.5%
10	Quản lý phí tại Địa phương	8%-10%
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2%
Tổng cộng chi:		60% -70%

- Nếu nộp chênh lệch thu chi cho Trường $\geq 35\%$ thì chi ở mức cao nhất, nếu nộp chênh lệch thu chi cho Trường $\leq 30\%$ thì chi ở mức thấp nhất
- Những trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

IV. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

Quy định này áp dụng cho năm học 2017 - 2018. Những Quy định trước đây trái với Quy định này đều được bãi bỏ. Mức thu chi trong quy định này được điều chỉnh theo năm học dựa theo chi phí thực tế của khóa học và kinh phí đào tạo.

Các đơn vị, cá nhân có hoạt động mang đến nguồn thu từ công tác đào tạo liên tục sẽ được trích tỷ lệ phần trăm trên doanh thu, tùy theo mức thu cụ thể để lại cho Trường sẽ được Hiệu trưởng phê duyệt tỷ lệ trích lại cho tổ chức đơn vị hoặc cá nhân đó.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn thì các đơn vị chức năng trình Hiệu trưởng sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Trung Kiên

BỘ Y TẾ**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ***(Phụ lục 1 đính kèm theo Quy định mức thu học phí và kinh phí đào tạo liên tục tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2017-2018)***MỨC THU THEO NỘI DUNG TỔ CHỨC HỘI THẢO, HỘI NGHỊ, TẬP HUẤN
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Y KHOA LIÊN TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

STT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Thư mời hội nghị			
a	Thư mời hội nghị (in, ký và mộc dấu)	đồng / thư	15.000	
b	Chữ ký + mộc	đồng / thư	5.000	
c	Phát hành (EMS)	đồng / thư	20.000	
d	Phát hành (gửi thường)	đồng / thư	10.000	
2	Tài liệu hội thảo	Tùy theo tài liệu và yêu cầu in ấn đóng cuốn của khách sẽ báo giá		
3	Giải khát giữa giờ (Tea break)	đồng / 1 suất / người	50.000	Bao gồm nước suối, trà, cà phê, trái cây, bánh ngọt
4	Cấp chứng nhận			
a	SL < 100	đồng / chứng nhận	250.000	
b	SL > = 100	đồng / chứng nhận	200.000	
5	Thẩm định tài liệu hội thảo	đồng / bài	400.000	
6	Hội trường			
a	Phòng hội trường sức chứa < 50 người	1 buổi	5.000.000	Bao gồm điện nước, vệ sinh, phục vụ, âm thanh ánh sáng, máy chiếu
b	Phòng hội trường 100 người < sức chứa < 300 người	1 buổi	8.000.000	
c	Phòng hội trường sức chứa > 300 người	1 buổi	10.000.000	
7	Chữ mốp			
a	Phòng hội trường SL < 50 người	đồng/ cái	700.000	
b	Phòng hội trường SL > 100 người	đồng/ cái	1.500.000	
8	Băng rol	đồng / cái	500.000	

STT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá		Ghi chú
9	Hoa tươi				
a	Phòng hội trường SL < 50 người	đồng/ hội thảo	500.000		
b	Phòng hội trường SL > 100 người	đồng/ hội thảo	1.500.000		
10	Phục vụ hội thảo	đồng / người/ buổi		300.000	
11	Chủ tọa hội thảo	đồng / người/ buổi		1.000.000	
12	Thù lao báo cáo viên				
a	Giáo sư, Giảng viên chính	buổi / người	800.000		
b	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	buổi / người	600.000		
c	Các đối tượng còn lại	buổi / người	500.000		
d	Trợ giảng	buổi / người	70% thù lao của báo cáo viên		
13	Thu quản lý phí của Trường	đồng/ hội thảo		15% tổng thu	
13	Thu nhập giữ lại Trường	đồng/ hội thảo		15% tổng thu	

Ghi chú:

Bảng báo giá trên là mức thu căn bản các nội dung để tổ chức một hội thảo, tập huấn

Nếu các đơn vị có nhu cầu cao hơn và theo thiết kế riêng của đơn vị mình có thể trao đổi bàn bạc với Trường về các nội dung thực hiện và mức thu để đi đến thống nhất.

MỨC THU TỔ CHỨC MỘT HỘI THẢO THEO ĐẦU NGƯỜI:

Tổ chức hội thảo bao gồm các nội dung như sau:

- 1 In thiệp
- 2 Hội trường, trang trí hội trường
- 3 Phục vụ tổ chức hội thảo
- 4 Giải khát giữa giờ
- 5 Cấp chứng nhận

Mức giá này không bao gồm các chi phí như sau

- Chi in thiệp không phát hành
- Không có tài liệu hội thảo, và thù lao báo cáo viên

STT	Quy mô tổ chức	Mức giá	ĐVT
1	< = 50 người	750.000	đồng / người
2	50 người < SL < 100 người	650.000	đồng / người
3	100 người = < SL < 150 người	500.000	đồng / người
4	SL > = 150 người	450.000	đồng / người